

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**MẪU SỐ B 01-DN**
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu kỳ 01/01/2020 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.575.425.625.247	16.071.986.037.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.026.756.397.986	2.395.816.513.239
1. Tiền	111		2.075.742.397.986	1.594.802.513.239
2. Các khoản tương đương tiền	112		951.014.000.000	801.014.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.843.031.164.697	5.343.031.164.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.843.031.164.697	5.343.031.164.697
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.734.822.783.158	6.980.033.857.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.184.100.508.797	2.405.513.852.936
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.979.606.184	27.346.685.994
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.596.192.885.190	4.633.090.317.590
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(89.450.217.013)	(85.916.999.052)
IV. Hàng tồn kho	140	10	917.274.663.124	1.276.193.816.405
1. Hàng tồn kho	141		917.274.663.124	1.276.193.816.405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.540.616.282	76.910.685.192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.325.385.633	16.253.063.309
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	12.408.657.411	20.605.931.645
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	13	39.806.573.238	40.051.690.238
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu kỳ 01/01/2020 (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.403.039.375.178	5.916.007.680.393
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.412.594.510	35.906.691.016
1. Phải thu dài hạn khác	216		27.412.594.510	35.906.691.016
II. Tài sản cố định	220		1.141.468.182.439	1.244.288.022.304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	824.851.993.245	945.813.651.884
- Nguyên giá	222		2.708.269.689.368	2.665.272.034.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.883.417.696.123)	(1.719.458.382.578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	316.616.189.194	298.474.370.420
- Nguyên giá	228		392.992.004.597	364.689.754.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76.375.815.403)	(66.215.384.428)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		140.032.655.921	173.516.413.984
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	140.032.655.921	173.516.413.984
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.841.157.043.208	4.114.357.232.530
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	3.323.231.293.827	3.336.774.072.634
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kế	252	18	1.056.763.801.666	1.043.221.022.859
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	28.916.980.150	44.043.337.390
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	20	(567.755.032.435)	(309.681.200.353)
V. Tài sản dài hạn khác	260		252.968.899.100	347.939.320.559
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	252.968.899.100	347.939.320.559
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.978.465.000.425	21.987.993.717.394

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	
			Số cuối kỳ 31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.715.675.578.067	11.578.109.313.378
I. Nợ ngắn hạn	310		9.672.228.518.517	11.519.924.943.268
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	2.237.111.084.103	2.710.953.735.492
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.480.406.492	32.473.779.429
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	47.918.586.170	37.169.866.454
4. Phải trả người lao động	314		33.065.803.938	26.874.169.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	123.104.644.269	17.258.173.052
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	3.240.596.450.877	4.989.056.961.330
8. Vay ngắn hạn	320	24	3.466.839.258.986	3.869.484.022.331
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	802.898.063	802.898.063
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.347.086.183	34.429.756.871
11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	26	438.962.299.436	(198.578.419.135)
II. Nợ dài hạn	330		43.447.059.550	58.184.370.110
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		66.558.348	679.508.408
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	60.000.000
5. Vay dài hạn	338	27	39.364.594.688	48.921.721.690
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	285.839.129	3.523.140.012
7. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		3.730.067.385	5.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.262.789.422.358	10.409.884.404.016
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	10.262.789.422.358	10.409.884.404.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(79.505.577.642)	67.589.404.016
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		67.589.404.016	(187.632.982.586)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(147.094.981.658)	255.222.386.602
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.978.465.000.425	21.987.993.717.394

TP.HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2021


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởngĐoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV Năm 2020

MÃ SỐ B 02-DN

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/10/2020 đến 31/12/2020)	Kỳ trước (từ 01/10/2019 đến 31/12/2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) Trình bày lại
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.004.191.554.117	7.829.373.102.793	20.453.631.418.496	31.773.529.824.668
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần (10=01-02)	10	31	5.004.191.554.117	7.829.373.102.793	20.453.631.418.496	31.773.529.824.668
4.	Giá vốn hàng bán	11	32	4.687.620.541.598	7.608.915.475.594	19.846.768.414.720	30.695.221.322.862
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		316.571.012.519	220.457.627.199	606.863.003.776	1.078.308.501.806
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	111.265.171.292	126.213.922.346	498.051.168.627	420.992.392.360
7.	Chi phí tài chính	22	34	78.372.142.672	83.679.887.667	396.494.833.439	285.678.910.789
8.	Trong đó: chi phí lãi vay	23		13.897.059.181	33.615.611.111	96.994.809.478	121.685.460.802
9.	Chi phí bán hàng	24	35	160.083.543.208	149.080.071.111	574.080.489.599	580.541.569.152
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35	54.426.885.679	59.285.684.298	283.747.902.474	321.014.505.238
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		134.953.612.252	54.625.906.469	(149.409.053.109)	312.065.908.987
11.	Thu nhập khác	31		89.818.321	912.045.733	1.253.099.595	2.485.002.918
12.	Chi phí khác	32		397.568.150	12.439	1.274.931.879	23.879.624
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	36	(307.749.829)	912.033.294	(21.832.284)	2.461.123.294
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		134.645.862.423	55.537.939.763	(149.430.885.393)	314.527.032.281
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		901.397.148	(2.185.889.744)	901.397.148	30.278.430.492
16.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(285.839.133)	(1.350.885.421)	(3.237.300.883)	(5.403.541.684)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		134.030.304.408	59.074.714.928	(147.094.981.658)	289.652.143.473

TP. HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2021



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng

Đoàn Văn Nhậm
 Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**MẪU SỐ B 03-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Trình bày lại
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(149.430.885.393)	314.527.032.281
2. Điều chỉnh cho các khoản:		690.864.284.778	(364.720.626.993)
- Khấu hao tài sản cố định	02	180.461.127.095	185.039.758.005
- Các khoản dự phòng	03	261.607.050.043	(29.977.881.228)
- (Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.174.153.999	(1.069.597.954)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(487.209.609.247)	(410.751.213.248)
- Chi phí lãi vay	06	96.994.809.478	121.685.460.802
- Các khoản điều chỉnh khác	07	637.836.753.410	(229.647.153.370)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	541.433.399.385	(50.193.594.712)
- Thay đổi các khoản phải thu	09	2.331.707.703.854	(53.024.077.369)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	358.919.153.281	(144.491.637.190)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(2.045.439.233.159)	(54.047.912.615)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	109.898.099.135	70.395.889.435
- Tiền lãi vay đã trả	13	(100.870.529.137)	(124.578.777.384)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.112.021.010)	(36.251.065.922)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	435.688.829	38.005.834
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(13.352.603.303)	(1.016.369.185.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.180.619.657.875	(1.408.522.355.125)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(68.852.243.349)	(82.479.611.905)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.017.089.588	11.472.340.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.312.562.329.394)	(8.932.562.329.394)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.812.562.329.394	7.779.062.329.394
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	15.126.357.240	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	413.574.253.364	376.609.454.770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(137.134.543.157)	(847.897.817.135)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**MẪU SỐ B 03-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Trình bày lại
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.701.036.093.719	11.117.459.151.573
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.113.237.984.066)	(9.150.652.676.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(412.201.890.347)	1.966.806.475.522
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	631.283.224.371	(289.613.696.738)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.395.816.513.239	2.686.480.692.212
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(343.339.624)	(1.050.482.235)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	3.026.756.397.986	2.395.816.513.239

TP.HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2021

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểuNguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởngĐoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09 -DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.)

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ - Tổng Công ty là 685 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 700 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban quản lý Dự án PV OIL
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện Myanmar
- Chi nhánh Nghi Sơn - Thanh Hoá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 29 công ty con, 9 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Hội đồng Quản trị**

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 23/09/2020 theo Nghị quyết số 75/NQ-DVN của HĐQT TCT Dầu Việt Nam – CTCT)
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch (từ nhiệm từ ngày 16/07/2020)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 06/05/2020 theo Nghị quyết số 31/NQ-DVN của HĐQT TCT Dầu Việt Nam – CTCP)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 23/09/2020 theo Nghị quyết số 76/NQ-DVN của HĐQT TCT Dầu Việt Nam – CTCP)
Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 23/09/2020 theo Nghị quyết số 74/NQ-DVN của HĐQT TCT Dầu Việt Nam – CTCP)
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09 -DN****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09 -DN****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2020
	<u>(Số năm)</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được góp bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09 -DN**

khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ**

Căn cứ theo Thông báo kết luận số 242/TB-KTNN ngày 21/08/2020 của Kiểm toán Nhà nước thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2019. Sự kiện phát sinh sau ngày phát hành báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty nêu trên được coi là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán và có ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã phát hành, cần điều chỉnh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 để phản ánh đầy đủ ảnh hưởng của sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trình bày lại số dư đầu kỳ báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Căn cứ vào báo cáo tài chính đã phát hành cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng giám đốc đã điều chỉnh lại số dư đầu kỳ tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 cho các khoản mục trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty có sự thay đổi như sau:

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2019			
	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Trình bày lại VND
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản				
Phải thu ngắn hạn khác	136	26.942.645.994	404.040.000	27.346.685.994
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(87.279.230.036)	1.362.230.984	(85.916.999.052)
Hàng tồn kho	141	1.272.287.309.972	3.906.506.433	1.276.193.816.405
Nguyên giá TSCHHH	222	2.771.399.580.755	(106.127.546.293)	2.665.272.034.462
Giá trị hao mòn lũy kế TSCDHH	223	(1.718.389.204.766)	(1.069.177.812)	(1.719.458.382.578)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	62.687.262.403	110.829.151.581	173.516.413.984
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(297.868.409.310)	(11.812.791.043)	(309.681.200.353)
Nguồn vốn				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.711.117.305.932	(163.570.440)	2.710.953.735.492
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312	33.046.135.124	4.123.731.330	37.169.866.454
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	44.078.173.052	(26.820.000.000)	17.258.173.052
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.938.245.899.410	50.811.061.920	4.989.056.961.330
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	98.048.212.976	(30.458.808.960)	67.589.404.016
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	(184.345.623.382)	(3.287.359.204)	(187.632.982.586)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	282.393.836.358	(27.171.449.756)	255.222.386.602

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	369.463.803	718.799.773
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.075.372.934.183	1.594.083.713.466
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	951.014.000.000	801.014.000.000
	3.026.756.397.986	2.395.816.513.239

(i) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.843.031.164.697	5.843.031.164.697	5.343.031.164.697	5.343.031.164.697

- (i) Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại ngày 31/12/2020 tại các ngân hàng sau: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN, TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô, NH Ngoại Thương TP.HCM, NH NN&PTNT Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, NH TMCP Phát triển TP.HCM, NH TMCP Hàng Hải VN, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín, NH TMCP An Bình, NH Tiên Phong, NH Đông Nam Á, NH TMCP Đại Chúng, NH Phương Đông và NH TMCP Đại Dương (OCEANBANK).

*Trong đó: Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền **243.031.164.697 đồng** tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.*

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	14.101.110.248	27.590.583.331
TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	532.119.750.946	525.881.827.781
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	174.031.125.542	186.172.366.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	115.647.008.144	114.131.206.596
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	258.588.970.219	242.362.573.154
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	78.271.582.368	208.590.121.107
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	42.347.606.038	99.279.529.782
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	121.486.759.352	126.617.510.801
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	86.401.742.760	88.749.987.386
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	148.529.683.127	71.966.516.589
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	57.274.225.716	131.060.782.812
Phải thu khách hàng khác	555.300.944.337	583.110.846.803
	2.184.100.508.797	2.405.513.852.936
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 38)	2.123.350.588.714	2.354.876.876.817

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	1.599.939.299.819	3.685.336.844.366
Tiền dầu mỏ Bạch hổ	726.403.090.869	510.040.190.334
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	29.993.409.429	124.851.061.249
XN liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	36.021.807.639	49.153.708.948
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Các khoản phải thu khác	198.079.797.889	257.953.033.148
	<u>2.596.192.885.190</u>	<u>4.633.090.317.590</u>
b. Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 38)		
	2.072.146.611.363	4.354.162.838.312

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 31/12/2020.
- (iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

9. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đối tượng	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty Bắc Hải	-	-	-	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	41.434.776.646	-	42.634.776.646	4.277.125.161
Khác	10.826.158.861	-	10.370.066.061	-
	<u>89.450.217.013</u>	<u>-</u>	<u>90.194.124.213</u>	<u>4.277.125.161</u>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

Tại báo cáo ngày 31/12/2020, Công ty đã xử lý tài chính cho các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi Theo quy định.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	141.441.861.033	-	155.500.890.767	-
Nguyên liệu, vật liệu	279.450.816.081	-	407.831.616.760	-
Công cụ, dụng cụ	4.994.747.407	-	5.131.231.052	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	177.521.976.882	-	125.850.750.418	-
Hàng hóa	313.865.261.721	-	581.879.327.408	-
Cộng	917.274.663.124	-	1.276.193.816.405	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	1.325.385.633	16.253.063.309
	1.325.385.633	16.253.063.309
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1	195.269.812.889	200.180.755.449
Công cụ, dụng cụ	11.277.103.785	21.067.929.987
Lợi thế kinh doanh	36.653.911.311	99.490.188.599
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.768.071.115	27.200.446.524
	252.968.899.100	347.939.320.559

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Phải nộp tại	Lũy kế từ đầu kỳ		Phải nộp tại
	ngày 01/01/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	ngày 31/12/2020
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.079.364.960	166.687.928.446	166.957.135.948	1.810.157.458
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	181.306.110.777	181.306.110.777	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	49.378.611.303	49.378.611.303	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.311.821.097	6.072.009.042	6.480.477.339	1.903.352.800
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế BVMT	30.257.238.519	454.141.352.715	440.602.936.190	43.795.655.044
Thuế khác và lệ phí	409.420.868	80.964.422.568	80.964.422.568	409.420.868
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ, phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	-	(800.000)
Thuế nhà đất	(14.366.726)	-	-	(14.366.726)
Thuế TNDN	(3.906.815.427)	901.397.148	2.112.021.010	(5.117.439.289)
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(34.017.687.075)	(388.779.338)	267.500.810	(34.673.967.223)
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Tổng cộng	(2.881.823.784)	939.063.052.661	928.069.215.945	8.112.012.932
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>35.057.845.444</i>	<i>938.550.434.851</i>	<i>925.689.694.125</i>	<i>47.918.586.170</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>(37.939.669.228)</i>	<i>512.617.810</i>	<i>2.379.521.820</i>	<i>(39.806.573.238)</i>

- (i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
MÀU SỐ B 09 -DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	1.961.082.432.697	586.569.768.632	68.659.982.271	41.781.018.721	7.178.832.141	2.665.272.034.462
Mua sắm mới	2.668.509.090	6.294.690.910	1.255.657.946	3.357.097.273	567.732.364	14.143.687.583
XDCB bàn giao	13.089.868.144	21.515.288.463	-	3.079.738.505	301.020.755	37.985.915.867
Thanh lý, nhượng bán	(162.425.453)	(5.470.098.360)	(665.000.000)	(2.102.701.063)	-	(8.400.224.876)
Phân loại lại						
Tăng giảm khác	(52.723.668)	(679.000.000)				(731.723.668)
Phê duyệt quyết toán						
Tại ngày 31/12/2020	1.976.625.660.810	608.909.649.645	69.250.640.217	46.115.153.436	8.047.585.260	2.708.269.689.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	1.211.296.115.160	413.497.440.294	54.475.904.737	34.085.428.975	6.103.493.412	1.719.458.382.578
Khấu hao trong năm	115.197.460.737	44.223.531.381	6.630.000.807	3.467.278.119	641.665.921	170.159.936.965
Thanh lý, nhượng bán	(145.308.977)	(5.231.733.906)	(492.910.048)	(330.670.489)	-	(6.200.623.420)
Tăng/ giảm khác						
Phân loại lại						
Tại ngày 31/12/2020	1.326.348.266.920	452.489.237.769	60.612.995.496	37.222.036.605	6.745.159.333	1.883.417.696.123
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2020	650.277.393.890	156.420.411.876	8.637.644.721	8.893.116.831	1.302.425.927	824.851.993.245
Tại ngày 01/01/2020	749.786.317.537	173.072.328.338	14.184.077.534	7.695.589.746	1.075.338.729	945.813.651.884

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	303.851.963.970	60.837.790.878	364.689.754.848
Tăng trong kỳ			-
Mua trong năm	5.800.000.000	4.761.365.418	10.561.365.418
XDCB bàn giao	13.992.227.273	4.880.090.331	18.872.317.604
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.247.557.273)	(1.247.557.273)
Tăng/ Giảm khác	116.124.000		116.124.000
Tại ngày 31/12/2020	323.760.315.243	69.231.689.354	392.992.004.597
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	21.925.719.636	44.289.664.792	66.215.384.428
Tăng trong kỳ			
Khấu hao trong năm	6.913.276.175	3.387.913.955	10.301.190.130
Thanh lý, nhượng bán	-	(140.759.155)	(140.759.155)
Tăng/giảm khác			-
Tại ngày 31/12/2020	28.838.995.811	47.536.819.592	76.375.815.403
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2020	294.921.319.432	21.694.869.762	316.616.189.194
Tại ngày 01/01/2020	281.926.244.334	16.548.126.086	298.474.370.420

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kho xăng dầu Nghi Sơn	111.508.151.581	110.829.151.581
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	7.258.066.196	7.258.066.196
Kho xăng dầu Cái Lân - Giai đoạn 2	-	1.279.151.228
CHXD tại Thái Nguyên	-	17.603.542.086
Kho ngoại quan, dự trữ xăng dầu quốc gia tại Phú Quốc	577.111.395	577.111.395
Hệ thống phần mềm quản lý bán hàng tại CHXD và quản lý hàng hóa tại kho	-	2.331.985.000
Mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn giai đoạn 1	20.262.054.022	7.582.217.714
CHXD Ấm Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	-	2.520.000.000
CHXD tại Nhà máy ô tô Vinfast	-	272.727.273
Triển khai ứng dụng hóa đơn điện tử tại PVOIL	-	4.420.227.191
HT Phần mềm quản lý xuất hàng và thiết bị cần thiết để in phiếu xuất kho tại các kho Xăng dầu	-	1.824.642.382
DA cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm XD tại Tổng kho Đình Vũ	-	10.405.615.454
Lưu lượng kế tại kho Nhà Bè - Miền Đông	-	5.948.000.000
Các dự án khác	427.272.727	663.976.484
	140.032.655.921	173.516.413.984

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2020	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2020
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (i)	-	20,26%	20,26%	13.542.778.807
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,27%	96,27%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	96,10%	96,10%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	188.873.299.116	71,35%	71,35%	188.873.299.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	64.306.503.742	74,67%	74,67%	64.306.503.742
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí PVOIL Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	108.835.411.114	71,43%	71,43%	108.835.411.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.378.804.774	71,00%	71,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	15.658.836.111	80,37%	80,37%	15.658.836.111
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (ii)	810.364.301.326	94,55%	95,19%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Cambodia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.323.231.293.827			3.336.774.072.634

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

- (i) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOIL Ninh Bình) là 20,26%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của PVOil Ninh Bình (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%). Ngày 14 tháng 05 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của PVOIL Ninh Bình đã họp và ban hành Nghị quyết số 309/NQ-HĐCĐ thông qua việc miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị đối với bà Vũ Thị Minh Nguyệt – Người đại diện của PVOIL và bầu bổ sung nhân sự HĐQT. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chỉ còn 1 trên 3 thành viên HĐQT là người của Tổng công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 33,3%).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư – CTCP (“PETEC”) lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tên công ty liên kết	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2020	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2020
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	79.973.319.843	29,00%	29,00%	79.973.319.843
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	254.057.440.160	34,28%	33,96%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	24,26%	24,79%	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (iii)	13.542.778.807	20,26%	20,26%	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	335.225.848.000	44,79%	44,94%	335.225.848.000
Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	6.264.457.591	33,96%	33,96%	6.264.457.591
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
	1.056.763.801.666			1.043.221.022.859

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 VND) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Văn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Bên cạnh đó, PVOIL đã có công văn kiến nghị Tập đoàn các nội dung sau: (i) Báo cáo kiến nghị cấp thẩm quyền chấp thuận việc đưa dự án PVB ra khỏi danh sách 12 dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả thuộc ngành Công Thương và (ii) Chấp thuận phương án phá sản Công ty PVB để PVOIL thông qua/Thực hiện các thủ tục phá sản Công ty PVB theo quy định của pháp luật. Tại ngày

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09 -DN**

phát hành báo cáo tài chính này, Chính phủ đã đồng ý việc đưa dự án PVB ra khỏi danh sách theo dõi, xử lý của Ban chỉ đạo theo Quyết định 1468, PVOIL sẽ thực hiện phương án xử lý tiếp theo đối với dự án theo chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công Thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.
- (iii) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOIL Ninh Bình) là 20,26%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của PVOIL Ninh Bình (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%). Ngày 14 tháng 05 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của PVOIL Ninh Bình đã họp và ban hành Nghị quyết số 309/NQ-HĐCĐ thông qua việc miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị đối với bà Vũ Thị Minh Nguyệt - Người đại diện của PVOIL và bầu bổ sung nhân sự HĐQT. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chỉ còn 1 trên 3 thành viên HĐQT là người của Tổng công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 33,3%).

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
	28.916.980.150	44.043.337.390

20. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	282.597.100.059	95.177.666.034
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên kết	265.056.067.429	194.235.250.101
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh	1.892.605.820	1.762.358.425
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	18.209.259.127	18.505.925.792
	567.755.032.435	309.681.200.353

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	944.265.324.925	944.265.324.925	1.588.023.774.134	1.588.023.774.134
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	389.522.270.516	389.522.270.516	394.767.698.215	394.767.698.215
CN Tổng công ty Khí VN- CTCP- Công ty chế biến khí Vũng Tàu	2.224.215.174	2.224.215.174	42.924.953.352	42.924.953.352
CN Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí VN	786.001.646.472	786.001.646.472	264.422.777.967	264.422.777.967
Khác	115.000.947.156	115.000.947.156	420.814.531.824	420.978.102.264
	2.237.111.084.103	2.237.111.084.103	2.710.953.735.492	2.711.117.305.932
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 38)	2.210.622.688.031	2.210.622.688.031	2.408.965.967.088	2.408.965.967.088

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí trích trước vận chuyển	5.884.395.460	44.027.868
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	2.995.164.714	1.390.492.426
Chi phí mua hàng	106.608.957.369	3.068.935.018
Chi phí đầu tư XDCB	-	-
Chi phí lãi vay	3.809.592.573	7.685.312.232
Phí quản lý, sử dụng nhãn hiệu PVN	3.416.522.810	608.245.559
Chi phí trích trước khác	390.011.343	4.461.159.949
	<u>123.104.644.269</u>	<u>17.258.173.052</u>

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tiền đầu thô thu hộ XNKUT	3.098.701.178.054	4.722.849.823.288
LN sau thuế còn lại phải nộp về PVN	596.830.935	67.659.527.054
Phải trả về Cổ phần hóa	124.763.746.767	115.280.907.565
Tiền thu từ bán Cổ phần	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	124.802.727	449.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.900.935.662	76.307.943.964
	<u>3.240.596.450.877</u>	<u>4.989.056.961.330</u>
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.804.847.602.919	2.812.827.403.407

24. VAY NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.457.282.131.984	3.457.282.131.984	3.845.577.895.329	3.845.577.895.329
NH TMCP Công thương VN	797.331.772.402	797.331.772.402	2.049.904.135.991	2.049.904.135.991
Ngân hàng Mizuho	74.296.299.184	74.296.299.184	367.659.601.948	367.659.601.948
Ngân hàng HSBC Việt Nam	631.128.185.112	631.128.185.112	151.581.356.084	151.581.356.084
BNP Paribas - CN HCM	560.156.872.626	560.156.872.626	519.487.693.034	519.487.693.034
NH Ngoại Thương TP.HCM	1.394.369.002.660	1.394.369.002.660	756.945.108.272	756.945.108.272
Vay dài hạn đến hạn trả	9.557.127.002	9.557.127.002	23.906.127.002	23.906.127.002
	<u>3.466.839.258.986</u>	<u>3.466.839.258.986</u>	<u>3.869.484.022.331</u>	<u>3.869.484.022.331</u>

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	802.898.063	-
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	-	802.898.063
Dự phòng bồi thường liên quan đến tranh chấp hợp đồng	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-
	<u>802.898.063</u>	<u>802.898.063</u>

Thực hiện Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo qui định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****26. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	(198.578.419.135)	37.639.803.610
Trích quỹ trong năm/kỳ	1.136.409.785.318	825.165.811.700
Lãi phát sinh	435.688.829	38.005.834
Sử dụng quỹ trong năm/kỳ	(497.043.946.838)	(1.061.358.514.025)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	(2.260.808.738)	(63.526.254)
Số dư cuối năm/kỳ	438.962.299.436	(198.578.419.135)
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	524.881.731.236	-

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 4).

27. VAY DÀI HẠN

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	48.921.721.690	48.921.721.690	72.827.848.692	72.827.848.692
Vay dài hạn đến hạn trả	(9.557.127.002)	(9.557.127.002)	(23.906.127.002)	(23.906.127.002)
	39.364.594.688	39.364.594.688	48.921.721.690	48.921.721.690

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đại Chúng VN	14.195.160.422	14.195.160.422	16.561.020.492	16.561.020.492
NH TNHH MTV Shinhan VN	25.169.434.266	25.169.434.266	32.360.701.198	32.360.701.198
	39.364.594.688	39.364.594.688	48.921.721.690	48.921.721.690

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.557.127.002	23.906.127.002
Trong năm thứ hai	9.557.127.002	9.557.127.002
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	25.075.747.544	28.671.381.006
Sau năm năm	4.731.720.142	10.693.213.682
	48.921.721.690	72.827.848.692
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn- Thuyết minh số 24)	9.557.127.002	23.906.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	39.364.594.688	48.921.721.690

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	Giá trị tài sản tăng do đánh giá lại VND
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	
Tại ngày 01/01/2019	8.926.681.696
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(5.403.541.684)
Tại ngày 31/12/2019	<u>3.523.140.012</u>
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	
Tại ngày 01/01/2020	3.523.140.012
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(3.237.300.883)
Tại ngày 31/12/2020	<u>285.839.129</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch tỷ giá lại tại san	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc VCSH	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	10.342.295.000.000	-	-	-	-	-	-	10.154.662.017.414
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	289.652.143.473	-	-	-	-	-	289.652.143.473
Điều chỉnh Tăng giảm khác	-	(34.429.756.871)	-	-	-	-	-	(34.429.756.871)
Tại ngày 31/12/2019	10.342.295.000.000	-	-	-	-	-	-	10.409.884.404.016
Lợi nhuận trong năm	-	(147.094.981.658)	-	-	-	-	-	(147.094.981.658)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	10.342.295.000.000	-	-	-	-	-	-	10.262.789.422.358

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu như sau:

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2020		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1	Tên các cổ đông lớn			
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2	Các cổ đông khác còn lại	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		10.342.295.000.000	100%	1.034.229.500

- (i) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – công ty TNHH Một thành viên trước khi thực hiện Cổ phần hóa. Giá trị vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 8 năm 2018 là phần còn lại sau khi bán cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên và cổ phần bán đấu giá công khai theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam.

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2020	01/01/2020
1. Xăng dầu (M95, M92, Do, Condensate, E5, Jet A1)	Lít 15	210.631.759	115.255.913
2. Xăng dầu (FO)	Kg	1.936.584	6.922.813
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	14.742.821	11.622.583

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****31. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Doanh thu gộp	20.453.631.418.496	31.773.529.824.668
- Doanh thu bán hàng	20.116.695.234.472	31.466.182.636.971
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	336.936.184.024	307.347.187.697
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	20.453.631.418.496	31.773.529.824.668
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 38)	20.287.953.726.856	31.578.771.098.779
	20.287.953.726.856	31.578.771.098.779

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	19.787.127.246.908	30.630.503.501.072
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	59.641.167.812	64.717.821.790
	19.846.768.414.720	30.695.221.322.862

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	352.949.623.060	334.579.546.232
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.823.816.288	11.233.181.036
Cổ tức được chia	58.876.327.439	71.983.626.488
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	59.123.642.760	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.277.759.080	3.196.038.604
	498.051.168.627	420.992.392.360

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi phí lãi vay	96.994.809.478	121.685.460.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.489.050.898	15.388.692.002
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	258.185.207.082	62.297.256.775
Chi phí tài chính do người mua trả tiền trước	27.342.926.779	41.077.925.526
Chi phí tài chính khác	9.482.839.202	45.229.575.684
	396.494.833.439	285.678.910.789

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	130.844.038.567	139.457.726.264
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	46.897.147.805	29.552.101.738
Chi phí vận chuyển	49.161.487.440	40.671.176.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.987.980.314	108.836.498.682
Các khoản dự phòng	-	802.898.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	146.766.001.814	155.023.421.863
Các khoản chi phí bán hàng khác	99.423.833.659	106.197.746.535
	574.080.489.599	580.541.569.152
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	63.452.039.060	68.098.344.027
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	34.876.739.945	35.642.300.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.056.237.192	15.855.882.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.400.096.826	18.088.766.849
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.533.217.961	13.083.326.569
Chi phí phân bổ LTTM CPH	62.836.277.288	62.836.137.183
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	83.593.294.202	107.409.747.313
	283.747.902.474	321.014.505.238

36. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	6.450.000	1.055.528.178
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	243.065.646	-
Thu từ bồi thường	183.648.698	785.136.000
Các khoản thu nhập khác	819.935.251	644.338.740
Thu nhập khác	1.253.099.595	2.485.002.918
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản tiền phạt	397.568.150	8.888.536
Các khoản chi phí khác	877.363.729	14.991.088
Chi phí khác	1.274.931.879	23.879.624
Lợi nhuận khác	(21.832.284)	2.461.123.294

37. THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	4.649.461.759	5.918.239.593
Tiền lương của Ban Kiểm soát	2.184.732.138	2.419.727.556
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	5.617.306.103	6.071.006.226

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****38. CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của TCT	Đơn vị nhận đầu tư khác của TCT

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Cổ tức nhận được	Kỳ này từ	Kỳ trước từ
	01/01/2020	01/01/2019 đến
	đến 31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	12.650.032.000	18.975.048.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	24.938.654.439	6.569.495.028
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.500.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.162.865.000	8.856.022.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.607.016.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	4.459.150.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	1.194.700.000	1.792.050.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.037.680.000	1.334.160.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	4.421.452.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	214.200.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.430.950.000	2.401.665.000
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	453.685.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Quảng Trị	-	494.315.460
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.765.680.000	5.531.360.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.057.500.000	3.525.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.531.250.000	4.520.000.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	-	2.936.024.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	500.000.000
	58.876.327.439	71.983.626.488

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Nhiệm vụ bán hàng chủ yếu	Kỳ này từ	Kỳ trước từ
	01/01/2020	01/01/2019 đến
	đến 31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.020.798.688.435	3.478.176.454.260
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.142.186.537.569	3.450.582.962.983
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.850.027.032.159	2.591.632.361.688
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.724.034.784.188	2.413.202.121.496
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.620.823.935.940	2.255.240.566.690
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.702.966.012.025	2.315.652.896.122
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	917.476.725.066	1.676.681.913.356
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.339.644.651.108	1.886.820.199.911
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	786.000.135.538	1.598.904.925.262
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	942.070.822.323	1.685.219.477.814
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	801.830.067.718	1.310.020.662.293
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	619.566.512.198	1.174.861.336.203
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	694.734.837.065	1.080.581.692.731
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	537.819.333.916	840.874.578.408
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	481.983.460.788	902.089.276.488
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	568.726.339.024	825.452.232.432
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	422.864.759.030	648.766.592.347
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	406.454.820.000	529.807.838.633
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	191.614.613.211	248.371.093.590
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	143.506.101.031	207.555.172.051
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	110.084.194.184	148.156.146.648
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	71.615.605.229	92.374.197.144
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	54.131.263.643	81.464.964.301
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	60.694.802.055	70.405.163.592
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	58.148.701.998	37.949.610.615
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	3.972.540.653	4.187.215.715
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	13.279.923.476	22.912.115.028
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	453.727.014	392.857.660
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	442.800.272	434.473.318
	20.287.953.726.856	31.578.771.098.779

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	8.295.798.853.241	14.110.510.235.241
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.148.471.206.652	9.390.018.396.693
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	393.164.333.926	373.850.092.904
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	95.711.491.446	546.912.128.655
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.648.201.638	56.280.381.917
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	31.958.203.022	29.727.939.215
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	34.932.230.822	44.600.769.187
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.810.011.392	15.688.644.285
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.443.740.516	7.870.470.910
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	7.348.373.466	6.929.089.554
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	859.420.293	4.498.755
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	12.645.874.309	13.813.995.801
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	7.079.215.918	7.503.519.357
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	13.236.705.673	13.799.795.482
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.183.584.414	3.130.101.050
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	5.768.634.467	3.831.381.584
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.451.281.101	3.649.078.791
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.532.972.807	3.551.894.395
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.085.218.431	5.903.424.327
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	2.071.175.000	2.040.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	13.135.274.371	1.030.054.283
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.163.332.400	956.649.600
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	1.229.500.540	718.693.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.430.625.185	415.566.790
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	316.783.839	25.257.600.756
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.018.746.052	8.090.177.907
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	482.112.809	38.559.638
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	130.863.380.478	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học dầu khí Miền Trung	1.662.990.000	3.588.104.614
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	13.585.550.131	15.894.970.109
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	214.021.429	21.106.310
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	148.569.458	47.495.592
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.044.651.334	10.017.584
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	21.684.235	33.842.474
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Gi.	1.739.841.914	11.319.094
	17.310.257.792.709	24.695.729.996.394

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

Phải thu khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	532.119.750.946	525.881.827.781
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	174.031.125.542	186.172.366.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	121.486.759.352	126.617.510.801
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	115.647.008.144	114.131.206.596
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	148.529.683.127	71.966.516.589
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	57.274.225.716	131.060.782.812
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	114.185.524.644	195.819.488.006
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	258.588.970.219	242.362.573.154
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	41.434.776.646	42.634.776.646
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	14.101.110.248	27.590.583.331
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	14.867.377.940	23.677.667.732
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	86.401.742.760	88.749.987.386
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	109.551.707.652	35.564.728.791
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	45.402.078.895	36.914.589.022
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	14.036.116.892	22.633.790.570
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	47.712.547.977	36.435.722.606
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	2.131.497.268	9.942.929.843
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	42.347.606.038	99.279.529.782
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	24.596.728.745	12.887.265.862
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	9.077.685.598	7.349.947.666
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	24.901.572.334	22.871.440.663
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	3.404.532.091	18.715.938.048
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	16.701.992.063	6.932.787.534
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	7.312.460.750	20.462.749.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	78.271.582.368	208.590.121.107
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.096.322.305	1.008.857.186
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	14.163.921.650	34.936.445.065
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	368.931.480	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	82.693.380	162.190.000
	2.123.350.588.714	2.354.876.876.817

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước người bán		
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	18.557.341.547	-
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	5.120.468.228	-
CTy TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông (OBF)	7.653.015.602	7.653.015.602
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
	31.952.501.336	8.274.691.561

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.601.378.020.950	3.685.336.844.366
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	369.144.215.966	510.040.190.334
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	36.021.807.639	49.153.708.948
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	47.016.184.142
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	27.768.049.087	36.813.665.551
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	15.180.461.841	9.857.197.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.872.209.149	7.765.403.010
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.799.474.821	2.009.325.527
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	918.857.406	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	322.627.783	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	55.368.478	1.541.943.322
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.781.221.623	2.000.729.787
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	363.403.332	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	52.263.654	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	2.881.418.694	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	291.528.943	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	5.285.974	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	349.702.308	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	158.339.238	64.698.283
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.383	7.121.382
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	5.842.184	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	266.435.690
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.204.513	29.204.513
	2.072.146.611.363	4.354.162.838.312

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	944.265.324.925	1.588.023.774.134
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	786.001.646.472	264.422.777.967
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	389.522.270.516	394.767.698.215
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	70.779.949.716	86.152.976.362
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.224.215.174	42.924.953.352
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	47.904.589	39.956.594
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	6.031.186.911	10.256.590.619
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	220.714.963	5.955.483.985
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	5.414.895.656
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1.387.919.838	1.881.000.288
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	788.202.703	788.202.703
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	920.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	207.748.390	283.246.390
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	215.012.149	215.012.149
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	26.324.930	4.667.535.960
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	2.199.357
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COMECO)	44.528.238	181.912.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	-
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	187.000.000	187.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	460.350.596
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	56.115.138	56.115.138
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	326.990.400	50.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	30.547.800
	2.210.622.688.031	2.408.965.967.088

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	60.757.366.655	31.760.218.211
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	28.511.786	19.459.924
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	31.486.439	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	7.225.787	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	15.481.467	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	22.554.073	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.179.833	4.179.833
	60.866.806.040	31.783.857.968

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09 -DN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	-	672.000.021
CN Công ty TNHH NN MTV - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (TP Hà Nội)	10.110.254.916	-
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.817.032.175	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.103.834.577	3.068.935.018
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	21.060.272.752	
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	5.810.031.275	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Hợp đồng DK lô 06.1)	26.939.944.629	
Tổng công ty Khí VN - CTCP	-	508.065.636
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí VN	2.954.942.526	44.027.868
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.416.522.810	608.245.559
Công ty CP Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	-	46.631.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.929.452.934	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	-	15.529.000
Công ty CP Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	1.038.518.448	669.430.231
	99.180.807.042	5.632.864.333
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả khác		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.481.102.436.231	2.185.604.357.570
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	821.218.737	76.414.731.902
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	208.058.350.803	321.001.802.862
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	42.193.707.864	116.062.074.448
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	113.744.436.625
	1.805.444.433.854	2.812.827.403.407

39. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Số liệu Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN.**

Ngày 20/01/2021, tại trụ sở Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS), Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS) và Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL) đã tổ chức Lễ ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh giai đoạn 2021-2025. Lễ ký kết là một sự kiện quan trọng, phù hợp với chủ trương của Petrovietnam về việc xây dựng chuỗi liên kết nguyên liệu – sản xuất – tồn chứa, phân phối sản phẩm xăng dầu để phát triển toàn bộ lĩnh vực khâu sau bằng cách xây dựng chuỗi liên kết giữa các đơn vị trong Tập đoàn. PV GAS với vai trò là đơn vị thành viên của Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ sản xuất và kinh doanh Condensate và PVOIL là đơn vị thành viên của Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ sản xuất và kinh doanh xăng dầu; trên cơ sở chấp thuận của Petrovietnam, PV GAS và PVOIL cùng nhau thỏa thuận hợp tác kinh doanh trong việc sản xuất chế biến các nguồn Condensate do PV GAS cung cấp để sản xuất thành phẩm xăng nền RON91 và bán thành phẩm dầu DO cung ứng cho thị trường.

Hợp tác này sẽ kéo dài trong 05 năm từ 2021 đến 2025. Theo đó, PV GAS sẽ cung cấp Condensate và PVOIL thực hiện các công đoạn sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Việc PV GAS và PVOIL hợp tác trong việc sản xuất và kinh doanh xăng dầu từ nguồn Condensate được thực hiện trên cơ sở đôi bên cùng có lợi, gia tăng giá trị của chuỗi sản xuất chế biến kinh doanh Condensate, phù hợp với tình hình sản xuất Condensate của PV GAS trong giai đoạn 2021-2025 cũng như phù hợp với mô hình hoạt động kinh doanh của PVOIL.

41. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2020.

Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế của quý IV/2020 so với lợi nhuận sau thuế của quý IV/2019:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Tăng giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	2020/2019	2020/2019
	VND	VND	VND	
Lợi nhuận sau thuế	134.030.304.408	59.074.714.928	74.955.589.480	126,9%

Do ảnh hưởng của biến động giá xăng dầu thế giới, cụ thể Giá dầu Brent bình quân Quý IV/2020 (44,1 USD/thùng) giảm 33% (tương đương 18,92 USD/thùng) so với cùng kỳ Quý IV/2019 (63,08 USD/thùng) làm cho Giá vốn kỳ này giảm tương ứng 36% so với kỳ trước dẫn đến Lợi nhuận gộp tăng 44%, lợi nhuận sau thuế tăng 126,9%.

TP.HCM ngày 20 tháng 1 năm 2021



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhụm
Tổng Giám đốc